

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG EASTSUN CITY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG EASTSUN CITY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EASTSUN CITY INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EASTSUN CITY.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109266223

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 50, Ngõ 241, phố Chợ Khâm Thiên, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                      | 3100        |
| 2.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                            | 3320        |
| 3.  | Sản xuất điện                                                                      | 3511(Chính) |
| 4.  | Truyền tải và phân phối điện<br>(trừ Truyền tải và điều độ điện)                   | 3512        |
| 5.  | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                          | 3520        |
| 6.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí<br>và sản xuất nước đá | 3530        |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                  | 4101        |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                            | 4102        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                      | 4211        |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                       | 4212        |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                           | 4221        |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                | 4222        |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                 | 4223        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                  | 4229        |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                           | 4291        |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                    | 4292        |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                              | 4293        |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                         | 4299        |
| 19. | Phá dỡ                                                                             | 4311        |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                  | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 28. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 31. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634 |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                          | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 38. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                           | 4663 |
| 41. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn, bán lẻ điện<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 48. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4724 |
| 49. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4730 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4741 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 52. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4751 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 54. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4759 |
| 56. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4761 |
| 57. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4762 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4763 |
| 59. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4764 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4771 |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4772 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                      | 4773 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                               | 4774 |
| 64. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                     | 4781 |
| 65. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                             | 4782 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                   | 4783 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                  | 4784 |
| 68. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                  | 4785 |
| 69. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng, tem, tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                 | 4789 |
| 70. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                      | 4791 |
| 71. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                 | 4799 |
| 72. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 73. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                            | 0111 |
| 74. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                              | 0112 |
| 75. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                         | 0113 |
| 76. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                        | 0114 |

|      |                                                                                                                              |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                | 0115 |
| 78.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                            | 0116 |
| 79.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                    | 0117 |
| 80.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                         | 0118 |
| 81.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                      | 0119 |
| 82.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                             | 0121 |
| 83.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                   | 0122 |
| 84.  | Trồng cây điều                                                                                                               | 0123 |
| 85.  | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                            | 0124 |
| 86.  | Trồng cây cao su                                                                                                             | 0125 |
| 87.  | Trồng cây cà phê                                                                                                             | 0126 |
| 88.  | Trồng cây chè                                                                                                                | 0127 |
| 89.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                      | 0128 |
| 90.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                       | 0129 |
| 91.  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                      | 0311 |
| 92.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                   | 0312 |
| 93.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                     | 0321 |
| 94.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                  | 0322 |
| 95.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                               | 1410 |
| 96.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                             | 1420 |
| 97.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                         | 1430 |
| 98.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                | 1511 |
| 99.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                               | 1512 |
| 100. | Sản xuất giày, dép                                                                                                           | 1520 |
| 101. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                               | 1610 |
| 102. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                            | 1621 |
| 103. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                      | 1622 |
| 104. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                      | 1623 |
| 105. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                     | 1629 |
| 106. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 107. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512 |
| 108. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                     | 2513 |
| 109. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591 |
| 110. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 111. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593 |
| 112. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 113. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động kiến trúc</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Khảo sát xây dựng</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</p> | 7110 |
| 114. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 115. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 116. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7721 |
| 117. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7722 |

|      |                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 118. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                               | 7729 |
| 119. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                          | 7730 |
| 120. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                  | 7740 |
| 121. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH THỊ TRANG | Xóm 6, Xã Trung Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    | 186289077                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                  |                           |         |               |        |                  |
|---|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | Số 90C, ngõ 19, đường Chùa Hàng, Phường Dư Hàng, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 031259279        |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |                  |
| 3 | NGUYỄN VĂN NHIÊN  | Số 63 Đường A KP. Nhị Đồng 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | B5457790         |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |                  |
| 4 | NGUYỄN THỊ NGÀ    | Số 50, ngõ 241, Phố Chợ Khâm Thiên, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 0331850007<br>50 |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                  | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |                  |

|   |             |                                                                                       |                           |         |               |        |           |
|---|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 5 | NGUYỄN HOÀN | Số 59 Dương Quang Đông, Khóm 4, Phường 5, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 334498984 |
|   |             |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                       | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/07/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031259279

Ngày cấp: 04/04/2012 Nơi cấp: Công an TP Hải Phòng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 90C, ngõ 19, đường Chùa Hàng, Phường Dư Hàng, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 105, đường số 5, KĐT Warner Front, cầu Rào 2, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội